

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**VÀ CÁC CÔNG TY CON****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.620.959.360	242.193.967.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	34.262.453.615	28.186.787.314
1. Tiền	111		16.013.763.209	14.275.132.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.248.690.406	13.911.654.983
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		177.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.2)	82.123.626.607	120.223.959.769
1. Phải thu khách hàng	131		92.967.116.309	123.925.364.823
2. Trả trước cho người bán	132		3.514.254.954	7.955.460.160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.971.722.086	3.569.137.059
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(16.329.466.742)	(15.226.002.273)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.3)	104.493.461.370	87.715.230.635
1. Hàng tồn kho	141		104.493.461.370	87.715.230.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.564.417.768	6.067.990.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291.856.603	34.473.223
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		934.089.094	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(V.4)	139.729.698	4.040.680
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(V.5)	9.198.742.373	6.029.476.132

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**VÀ CÁC CÔNG TY CON****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	30/09/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.176.838.175	119.801.685.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99.493.276.529	107.035.377.489
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	95.467.770.168	99.008.324.913
- Nguyên giá	222		237.305.120.756	225.542.969.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141.837.350.588)	(126.534.644.570)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	(V.7)	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		2.409.394.208	2.490.687.252
- Nguyên giá	228	(V.8)	2.821.818.560	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(412.424.352)	(331.131.308)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.9)	1.616.112.153	5.536.365.324
III. Bất động sản đầu tư	240	(V.10)	802.108.000	802.108.000
1. Nguyên giá	241		802.108.000	802.108.000
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		258.256.688	305.947.098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.11)	258.256.688	305.947.098
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.623.196.958	11.658.252.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.260.017.743	4.266.345.629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.12)	7.744.159.827	6.772.887.674
3. Tài sản dài hạn khác	268	(V.13)	619.019.388	619.019.388
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.797.797.535	361.995.653.031

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**VÀ CÁC CÔNG TY CON****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		190.529.318.692	202.560.065.793
I. Nợ ngắn hạn	310		182.560.715.841	196.092.152.700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(V.14)	57.911.635.475	53.955.824.893
2. Phải trả cho người bán	312	(V.15)	48.141.383.832	50.783.605.387
3. Người mua trả tiền trước	313	(V.16)	24.127.329.333	27.116.492.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(V.17)	2.874.528.099	8.180.343.503
5. Phải trả người lao động	315		6.274.909.839	6.411.672.841
6. Chi phí phải trả	316	(V.18)	33.007.698.482	39.554.151.717
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(V.19)	6.336.393.833	5.061.497.099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	(V.20)	2.143.481.773	2.425.455.859
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.743.355.175	2.603.109.271
II. Nợ dài hạn	330		7.968.602.851	6.467.913.093
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.21)	7.968.602.851	6.467.913.093
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	(V.22)	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**VÀ CÁC CÔNG TY CON****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.300.903.200	154.017.128.200
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.23)	149.300.903.200	154.017.128.200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.700.000.000	10.700.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.161.960.295	41.121.469.772
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.906.133.465	7.211.807.781
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.532.809.440	14.983.850.647
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	(V.24)	4.967.575.643	5.418.459.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.797.797.535	361.995.653.031

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại			
	USD	421,47	420,67
	EUR	3.400,76	3.398,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG SƠN

Mỹ Tho, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	111.628.746.618	87.173.649.509	339.415.550.536	259.542.140.193
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.1)	60.016.454	83.629.800	527.096.157	391.570.345
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	111.568.730.164	87.090.019.709	338.888.454.379	259.150.569.848
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	90.124.817.944	60.340.924.269	278.934.144.498	203.134.627.263
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.443.912.221	26.749.095.440	59.954.309.881	56.015.942.585
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	107.953.649	100.783.256	748.142.213	977.376.730
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	1.222.395.142	1.452.955.019	3.742.134.700	5.372.744.227
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.222.395.142</i>	<i>1.452.955.019</i>	<i>3.742.134.700</i>	<i>5.372.744.227</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	(VI.5)	10.265.108.171	6.955.597.599	30.192.342.136	22.935.419.089
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.6)	5.546.682.084	6.724.610.474	18.046.344.906	18.936.721.561
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.517.680.473	11.716.715.604	8.721.630.352	9.748.434.438
11.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	115.769.767	2.934.775.464	751.190.253	5.955.714.779
12.	Chi phí khác	32	(VI.8)	31.473.224	2.566.109.708	937.291.389	3.408.388.984
13.	Lợi nhuận khác	40		84.296.543	368.665.756	(186.101.136)	2.547.325.795
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên danh	45		(5.579.014)	8.944.119	(1.743.312)	1.793.677
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.596.398.001	12.094.325.479	8.533.785.904	12.297.553.910

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		460.642.081	3.034.248.408	1.337.887.742	4.541.908.069
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(90.380.933)	3.317.253.587	(986.775.690)	1.742.272.262
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.226.136.854	5.742.823.484	8.182.673.852	6.013.373.579
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(14.577.789)	9.124.573	62.274.867	(221.578.707)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		4.240.714.643	5.733.698.911	8.120.398.985	6.234.952.286
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.9)	424	717	812	779

Mỹ Tho, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG SƠN

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.533.785.904	12.297.553.910
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		14.834.867.235	14.068.020.269
Các khoản dự phòng	03		1.120.755.711	1.130.288.912
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(49.630)	(849.126)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(48.323.535)	(1.219.381.882)
Chi phí lãi vay	06		4.081.521.272	5.372.744.227
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.522.556.957	31.648.376.310
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.247.161.601	35.486.711.224
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.976.902.755)	(16.674.225.718)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(19.215.507.834)	(22.849.080.294)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		534.428.536	(2.305.720.575)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.055.989.255)	(4.890.232.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.167.217.533)	(1.008.158.689)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	366.475.980
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.233.088.683)	(3.345.624.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.655.441.034	16.428.520.784
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.473.372.134)	(8.691.445.938)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	435.454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.177.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.214.047.431	863.222.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.436.324.703)	(7.392.768.477)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.111.010.067	126.066.331.451
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164.654.509.727)	(140.390.860.195)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.140.200.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.143.499.660)	(25.064.728.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.075.616.671	(16.028.976.437)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.186.787.314	41.045.436.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49.630	849.126
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.262.453.615	25.017.309.204

Người lập biểu

LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN HOÀNG SƠN

Mỹ Tho, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

TRẦN HOÀNG HUÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 05 (năm) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng Ticco, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản Ticco có trụ sở đặt tại 166 đường Ấp Bắc, phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 06 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

Công ty liên kết

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý III năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Các khoản đầu tư dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

10. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất	Thời gian khấu hao
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)

14. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích ước tính của nó.

15. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m² và 103,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

20. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

– Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt phù hợp với Điều lệ của Công ty.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và khu dân cư đường Trương Định nói dài được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết, công chứng đồng thời hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tiền	16.013.530.511	14.275.132.331
Tiền mặt tại quỹ	603.187.445	526.374.699
Tiền gửi ngân hàng	15.410.343.066	13.748.757.632

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản tương đương tiền	18.248.923.104	13.911.654.983
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	18.248.923.104	13.911.654.983
Cộng	34.262.453.615	28.186.787.314

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Phải thu khách hàng	92.967.116.309 (2.1)	123.925.364.823
Trả trước cho người bán	3.514.254.954	7.955.460.160
Các khoản phải thu khác	1.971.722.086	3.569.137.059
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(16.329.466.742) (2.2)	(15.226.002.273)
Cộng	82.123.626.607	120.223.959.769

(2.1) Bao gồm khoản phải thu khách hàng sau:

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	8.646.037.467	17.509.353.881
Phải thu khách hàng thi công công trình, bán bê tông và vật liệu xây dựng	84.321.078.842	106.416.010.942
Cộng	92.967.116.309	123.925.364.823

(2.2) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập như sau:

Tuổi nợ	Mức trích
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.741.933.621
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.204.104.315
Quá hạn trên 3 năm	13.383.428.806
Cộng	16.329.466.742

3. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	9.538.750.682	9.227.876.299
Công cụ, dụng cụ	903.658.355 (3.1)	916.458.355
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.223.613.486 (3.2)	67.748.305.848
Thành phẩm	13.075.756.413	8.054.139.014
Hàng hóa	1.751.682.434	1.768.451.119
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	104.493.461.370	87.715.230.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Giá trị thuần có thể thực hiện được	104.493.461.370	87.715.230.635
(3.1) Chủ yếu là cừ larzen.		
(3.2) Bao gồm :		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các khu dân cư		44.520.114.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng		34.703.498.686

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	291.856.603	34.473.223
Thuế GTGT được khấu trừ	934.089.094	-
Thuế và các khoản khác phải thu NN	139.729.698	4.040.680
Tài sản ngắn hạn khác	9.198.742.373 (*)	6.029.476.132
Cộng	10.564.417.768	6.067.990.035

(*) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	41.000.000
Tạm ứng	9.157.742.373

5. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	35.404.678.129	147.964.696.926	40.297.940.995	1.398.419.769	477.233.664	225.542.969.483
Mua sắm trong kỳ	-	4.048.777.396	2.415.121.181	-	-	5.983.461.933
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.267.467.945	-	1.030.784.751	-	-	5.298.252.696
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	39.672.146.074	152.013.474.322	43.743.846.927	1.398.419.769	477.233.664	237.305.120.756
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	8.732.998.738	93.540.342.981	23.445.223.315	731.409.661	84.669.875	126.534.644.570
Khấu hao trong kỳ	1.446.373.302	10.763.490.501	2.897.226.076	152.793.590	42.822.549	15.302.706.018
Số cuối kỳ	10.179.372.040	104.303.833.482	26.342.449.391	884.203.251	127.492.424	141.837.350.588
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.671.679.391	54.424.353.945	16.852.717.680	667.010.108	392.563.789	99.008.324.913
Số cuối kỳ	29.492.774.034	47.709.640.840	17.401.397.536	514.216.518	349.741.240	95.467.770.168

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
Cộng	2.821.818.560	-	-	2.821.818.560
Giá trị hao mòn lũy kế				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	331.131.308	42.374.844	-	373.506.152
Phần mềm máy tính	-	38.918.200	-	38.918.200
Cộng	331.131.308	81.293.044	-	412.424.352
Giá trị còn lại				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.759.360.914			1.716.986.070
Phần mềm máy tính	350.263.800			311.345.600
Cộng	2.490.687.252			2.409.394.208

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	5.449.380.284
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.616.112.153	13.177.312
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		73.807.728
Cộng	1.616.112.153	5.536.365.324

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	802.108.000	-	-	802.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000			802.108.000

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	305.947.098	289.436.597
Lãi phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(1.743.312)	16.510.501
Phân phối các quỹ	45.947.098	-
Cộng	258.256.688	305.947.098

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tổng tài sản	1.425.969.169	1.590.949.143
Tổng nợ phải trả	49.518.501	61.213.653
Tài sản thuần	1.376.450.668	1.529.735.490
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	258.256.688	305.947.098
	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Doanh thu thuần	874.233.727	1.266.594.500
Lợi nhuận thuần	76.450.669	229.735.490
Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết	15.290.134	45.947.098
Cổ tức được chia	17.033.446	29.436.597
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(1.743.312)	16.510.501

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Các khoản chi phí trích trước	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	6.372.802.369	518.944.716	41.404.608	6.933.151.693
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(479.733.969)	180.928.492	138.541.458	(160.264.019)
Ghi vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	5.893.068.400	699.873.208	179.946.066	6.772.887.674
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	946.230.346	-	40.545.344	986.775.690
Ghi vào vốn chủ sở hữu	-	-	(15.503.537)	(15.503.537)
Số dư tại ngày 30/09/2014	6.839.298.746	699.873.208	204.987.873	7.744.159.827

11. Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Ký quỹ bảo lãnh thi công công trình	619.019.388	619.019.388
Cộng	619.019.388	619.019.388

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Vay ngắn hạn	52.841.631.597 (12.1)	42.767.336.083
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.070.003.878 (12.2)	11.188.488.810
Cộng	57.911.635.475	53.955.824.893

(12.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/2136723/HĐTD ngày 10/06/2014:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm (hạn cuối là 10/06/2015);
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/2136723/HĐBĐ ngày 10/06/2014;
- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 29.740.216.725 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2014/HĐ ngày 25/08/2014:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐ ngày 25/8/2014; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23/08/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ ngày 24/08/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2013/HĐ ngày 24/08/2013; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.
- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 8.742.059.476 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/433488/HĐTD ngày 06/08/2014:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công sửa chữa thiết bị cơ khí;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 8.666.128.013 đồng theo Biên bản định giá ngày 06/08/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 14.359.355.396 đồng.**

(12.2) Khoản vay trung hạn, dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng của các Hợp đồng tín dụng:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả trong vòng 12 tháng của các Hợp đồng tín dụng 05/2009/HĐ ngày 07/09/2009; số 01/2010/HĐ ngày 08/02/2010; số 02/2010/HĐ ngày 28/04/2010; số 06/2012/HĐ ngày 23/08/2012; số 02/2013/HĐ ngày 29/11/2013; số 01/2014/HĐ ngày 20/03/2014 để đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định cho nhà máy bê tông
- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 3.260.953.878 đồng.**
- Khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số TD.1079.10/HĐTD ngày 09/03/2011 và các Phụ lục Hợp đồng tín dụng số TD.1079.10/PLHĐTD ngày 22 tháng 02 năm 2012 và TD.1079.10.03/PLHĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 31.000.000.000 VND, thời hạn vay là 48 tháng với mục đích bổ sung vốn bồi thường, hỗ trợ dự án Khu Dân cư đường Trương Định nối dài.
- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 1.306.000.000 đồng.**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 29/08/2012; dụng số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013; số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013 để đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

+ Số dư tại ngày 30/09/2014: 324.800.000 đồng

Khoản vay trung hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng của các Hợp đồng tín dụng số 03/2010/HĐ ngày 10/12/2010; số 01/2010/HĐ ngày 04/01/2010 và Phụ lục số 01/2010/PLHĐ ngày 15/03/2010 để đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO.

+ Số dư tại ngày 30/09/2014: 178.250.000 đồng.

13. Bao gồm khoản người mua trả trước sau

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Khách hàng ứng trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	9.623.708.250	1.583.311.500
Khách hàng ứng trước vốn thi công công trình, mua bê tông và vật liệu xây dựng	14.503.621.083	25.533.180.630
Cộng	24.127.329.333	27.116.492.130

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Thuế GTGT phải nộp	714.522.280	5.959.306.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.749.804.483	1.842.011.284
Thuế thu nhập cá nhân	79.194.207	35.299.119
Thuế tài nguyên	-	12.999.998
Thuế, phí và các khoản khác	331.007.129	330.726.514
Cộng	2.874.528.099	8.180.343.503

15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
KDC Mỹ Thạnh Hưng	1.178.151.394	946.170.332
Kinh phí nghiệm thu công trình Bình Lợi	509.090.909	509.090.909
Chi phí ước tính KDC Trương Định giai đoạn 2	30.103.102.279	33.900.916.133
Kinh phí nghiệm thu công trình Cống Sơn Đốc 2	-	684.552.037
Kinh phí nghiệm thu khu neo đậu tránh trú bão	133.244.385	133.244.385
Lãi vay phải trả	-	60.930.187
Chi phí phải trả khác	1.084.109.515	3.319.247.734
Cộng	33.007.698.482	39.554.151.717

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	1.900.423.465	1.900.423.465
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài	258.999.998	258.999.998
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Lãi góp vốn KDC đường Trương Định nối dài	173.838.958	249.580.837
Phải trả về Cổ phần hóa	174.790.020	172.790.020
Các khoản phải trả khác	3.330.375.627	1.981.737.014
Cộng	6.336.393.833	5.061.497.099

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Dự phòng bảo hành công trình)

	30/09/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm	2.425.455.859	2.648.865.445
Trích lập dự phòng trong kỳ	320.626.952	1.552.335.563
Hoàn nhập dự phòng	(500.901.054)	(504.280.891)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(101.699.984)	(1.271.464.258)
Số dư cuối kỳ	2.143.481.773	2.425.455.859

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm	2.603.109.271	3.420.475.280
Tăng trong kỳ	1.267.031.124	1.638.178.335
Giảm trong kỳ	(2.126.785.220)	(2.455.544.344)
Số dư cuối kỳ	1.743.355.175	2.603.109.271

19. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Vay dài hạn	7.968.602.851 (19.1)	6.467.913.093
Cộng	7.968.602.851	6.467.913.093

(19.1) Bao gồm các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng và huy động vốn cá nhân theo các hợp đồng sau:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số dư 30/09/2014 (*)
-----------	--------------	---------------	--------------	--------------	------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số dư 30/09/2014 (*)
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2013/HĐ	11/04/2013	60 tháng	Mua máy đào Kobelco	Tài sản hình thành từ vốn vay	491.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2013/HĐ	10/06/2013	60 tháng	Mua máy chắn tole Komatsu	Tài sản hình thành từ vốn vay	336.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2010/HĐ, 02/2010/HĐ, 06/2012/HĐ, 02/2013/HĐ, 01/2014/HĐ	08/02/2010, 28/04/2010, 23/08/2012, 29/11/2013, 20/03/2014	60 tháng	Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định cho nhà máy bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	530.239.215 21.363.636
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Tiền Giang	TA.0439.14/HĐTD	21/07/2014	36 tháng	Thi công thảm nhựa mặt đường (đợt 1) thuộc công trình Khu dân cư đường Trương Định nối dài giai đoạn 2 địa điểm phường 5, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.	Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại Khu phố 3, phường 5, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 5.085,6 m ² và Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại Thị trấn Chợ Gạo, xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo có tổng trị giá 10.100.000.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 18/07/2014	4.000.000.000
Cộng						5.378.602.851

() Số phải trả sau 12 tháng, không bao gồm số phải trả trong vòng 12 tháng đã trình bày ở phần nợ dài hạn đến hạn trả.*

- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 14/HĐGV.2013 ngày 01/11/2013;
- + Số tiền vay: 2.990.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ ngày 01/11/2013 đến 31/03/2015;
- + Lãi suất: 0,667%/tháng;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 2.240.000.000 đồng.**
- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 15/HĐGV.2013 ngày 01/12/2013:
- + Số tiền vay: 200.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ ngày 01/12/2013 đến 31/03/2015;
- + Lãi suất: 0,667%/tháng;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 200.000.000 đồng.**
- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 16/HĐGV.2014 ngày 09/08/2014:
- + Số tiền vay: 150.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ ngày 09/08/2014 đến 09/08/2016;
- + Lãi suất: 0,667%/tháng;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 30/09/2014: 150.000.000 đồng.**

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư tại ngày 01/01/2013	80.000.000.000	10.700.000.000	37.065.900.538	6.375.920.230	19.853.587.927
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	13.481.608.460
Tăng khác trong kỳ	-	-	55.569.234	16.798.384	105.921.762
Trích lập quỹ	-	-	4.000.000.000	819.089.167	(18.457.267.502)
Số dư tại ngày 31/12/2013	80.000.000.000	10.700.000.000	41.121.469.772	7.211.807.781	14.983.850.647
Tăng trong kỳ này	20.000.000.000	-	40.490.523	694.325.684	8.120.398.985
Tăng khác	-	-	-	-	637.786.300
Giảm trong kỳ này	-	-	20.000.000.000	-	14.209.226.492
Số dư tại ngày 30/09/2014	100.000.000.000	10.700.000.000	21.161.960.295	7.906.133.465	9.532.809.440

20.2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/09/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

20.3. Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

20.4. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	15.084.100.000	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	24,580%	24,580%

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tổng tài sản	24.943.674.420	28.644.259.341
Tổng nợ phải trả	4.111.693.519	7.182.656.077
Tài sản thuần	20.831.980.901	21.461.603.264
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	580.633.725	526.947.363
Quỹ dự phòng tài chính	186.137.509	159.294.328
Lợi nhuận chưa phân phối	65.209.667	775.361.573

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết như sau:

Vốn của cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.716.866	129.521.027
Quỹ dự phòng tài chính	45.751.669	39.153.749
Lợi nhuận chưa phân phối	(136.792.892)	333.884.262
Lợi ích cổ đông thiểu số tại công ty con	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	4.967.575.643	5.418.459.038
-------------------------------------	----------------------	----------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Tổng doanh thu	339.415.550.536	259.542.140.193
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	214.450.221.173	165.119.414.840
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.182.450.248	22.306.813.636
Doanh thu thuần thi công công trình	88.261.141.532	51.948.055.865
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	2.760.381.110	5.182.819.185
Doanh thu gia công, sửa chữa	22.207.202.274	14.985.036.667
Doanh thu khác	1.554.154.199	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	527.096.157	391.570.345
Giảm giá hàng bán	527.096.157	277.679.436
Hàng bán bị trả lại		113.890.909
Doanh thu thuần	338.888.454.379	259.150.569.848
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	214.450.221.173	165.119.414.840
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.182.450.248	22.306.813.636
Doanh thu thuần thi công công trình	87.833.051.829	51.670.376.429
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	2.760.381.110	5.068.928.276
Doanh thu gia công, sửa chữa	22.108.195.820	14.985.036.667
Doanh thu khác	1.554.154.199	-

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Giá vốn bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	167.710.337.414	131.167.089.831
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.182.472.224	808.028.055
Giá vốn thi công công trình	84.248.557.359	55.062.013.005
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	1.981.887.356	3.080.403.300
Giá vốn gia công, sửa chữa	18.811.182.831	13.017.093.072
	999.707.314	-
Cộng	278.934.144.498	203.134.627.263

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
--	----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	đến 30/09/2014	đến 30/09/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	731.108.767	949.911.002
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	17.033.446	26.616.602
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	849.126
Cộng	748.142.213	977.376.730
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/09/2014	đến 30/09/2013
Chi phí lãi vay	3.742.134.700	5.372.744.227
Cộng	3.742.134.700	5.372.744.227
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/09/2014	đến 30/09/2013
Chi phí nhân viên	4.910.177.131	4.338.009.125
Chi phí vật liệu bao bì	11.295.808.253	7.515.949.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.203.275.725	2.188.618.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.488.656.466	5.775.079.764
Chi phí bằng tiền khác	4.294.424.561	3.117.762.614
Cộng	30.192.342.136	22.935.419.089
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/09/2014	đến 30/09/2013
Chi phí nhân viên quản lý	9.961.484.572	10.580.967.220
Chi phí vật liệu quản lý	613.769.249	482.716.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	412.062.402	550.855.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	831.158.704	715.937.763
Thuế, phí và lệ phí	632.323.537	523.628.954
Chi phí dự phòng	1.103.464.469	687.291.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739.951.911	666.329.353
Chi phí bằng tiền khác	3.752.130.062	4.728.995.014
Cộng	18.046.344.906	18.936.721.561
7. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/09/2014	đến 30/09/2013
Thu nhập từ xử lý công nợ	2.500	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	47.727.273	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	122.727.273	435.454.545

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hoàn nhận chi phí bảo hành công trình	529.480.635	208.711.780
Chuyển nhượng dầu	-	2.958.409.091
Thu nhập khác	51.252.572	2.353.139.363
Cộng	751.190.253	5.955.714.779

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 31/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/09/2013
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	871.909.593	604.153.610
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	93.610.688
Chi phí xử lý các dự án đã ngừng thi công	-	2.484.643.908
Tiền phạt	2.100.000	100.304.009
Chi phí khác	63.281.796	125.676.769
Cộng	937.291.389	3.408.388.984

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này. Số liệu 9 tháng năm 2014 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng năm 2013.

Tiền Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG SƠN

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN